

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN C R
THÀNH PHỐ C T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2021/DSST

Ngày: 27/04/2021

Về việc: “*Tranh chấp nợ hui*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN C R, THÀNH PHỐ C T**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà *Trần Thị Hồng Gấm*.

- Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Thanh Trí.

Ông Nguyễn Thanh Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà *Trần Thị Hạnh Nhung* – Thư ký Tòa án nhân dân quận C R, thành phố C T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận C R, thành phố C T tham gia phiên tòa: Ông *Lê Văn Quốc* – Kiểm sát viên.

Trong ngày 27/04/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận C R, thành phố C T tiến hành xét xử công khai vụ án thụ lý số: 234/2020/TLST- DS ngày 17 tháng 11 năm 2020 về “*Tranh chấp nợ hui*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2021/QĐXXST-DS ngày 18/03/2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 68/2021/QĐST-DS ngày 06/04/2021, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông **Phạm V U**, sinh năm 1983. (Có mặt)

Địa chỉ: 346 khu vực Phú Hưng, phường Phú Thứ, quận C R, thành phố C T.

* Bị đơn:

1. Ông **Trần N N**. (Vắng mặt)

2. Bà **Nguyễn T X**. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: 368 khu vực Phú Hưng, phường Phú Thứ, quận C R, thành phố C T.

* Người làm chứng: Bà **Võ T S**, sinh năm 1951. (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: 342 khu vực Phú Hưng, phường Phú Thứ, quận C R, thành phố C T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của đại diện nguyên đơn – ông Phạm V U trình bày:* Ông xác định có tham gia chơi hụi của vợ chồng ông Trần N N, bà Phạm T X với bốn dây hụi:

Dây thứ nhất, ngày 30/06/2016 âm lịch chơi một phần với số tiền 3.000.000 đồng, số hụi còn lại 06 phần x 3.000.000 đồng = 18.000.000 đồng.

Dây thứ hai, ngày 20/03/2017 âm lịch chơi một phần với số tiền 500.000 đồng, số hụi còn lại 13 phần x 500.000 đồng = 6.500.000 đồng.

Dây thứ ba, ngày 25/07/2018 âm lịch chơi một phần với số tiền 1.000.000 đồng, số hụi còn lại 26 phần x 1.000.000 đồng = 26.000.000 đồng.

Dây thứ tư, ngày 10/9/2018 âm lịch chơi một phần với số tiền 5.000.000 đồng, số hụi còn lại 5 phần x 5.000.000 đồng = 25.000.000 đồng.

Tổng cộng bốn dây hụi mà vợ chồng ông N, bà X còn nợ với số tiền 75.500.000 đồng.

Do vợ chồng ông N, bà X xác định là bể hụi nên ông có liên hệ thì ông N có trả cho ông số tiền 7.500.000 đồng đồng ý khấu trừ lại thì các bị đơn còn nợ số tiền 68.000.000 đồng.

Tại biên bản làm việc ngày 18/03/2021 thì nguyên đơn có thay đổi một phần nội dung yêu cầu khởi kiện. Yêu cầu bị đơn ông Trần N N và bà Nguyễn T X trả số tiền theo hai dây hụi gồm: dây hụi 5.000.000 đồng tương ứng số tiền 25.000.000 đồng và dây hụi 1.000.000 đồng tương ứng 26.000.000 đồng (trong đó có khấu trừ 7.500.000 đồng do ông N đã trả trước đó). Tổng cộng số tiền yêu cầu là 43.500.000 đồng.

Theo bị đơn – bà Nguyễn T X, ông Trần N N trình bày: Đối với số tiền hụi nguyên đơn yêu cầu trả thì không thống nhất xin thời gian để đối chiếu lại. Tại biên bản lấy lời khai ngày 30/12/2020, bà X xác định nguyên đơn có tham gia hai dây hụi. Dây hụi 5.000.000 đồng thì nguyên đơn tham gia một chân, hụi mở vào ngày 10/09/2019 có tất cả 11 người chơi, 02 tháng khui một lần, hụi hốt được bốn lần thì bị bể hụi, ông U đóng được 9.600.000 đồng. Dây hụi 1.000.000 đồng thì nguyên đơn tham gia hai chân, hụi mở ngày 25/7/2018. Tổng cộng 17 người chơi, hụi 01 tháng khui một lần, dây hụi này hốt được 13 lần thì bể hụi. Ông U hốt được 01 chân, chân chết đóng được 13 phần, còn nợ lại 04 phần là 4.000.000 đồng. Chân sống ông U hốt được 13 phần là 8.450.000 đồng. Cấn trừ lại thì chỉ còn nợ ông U số tiền 14.050.000 đồng. Ngoài ra, đối với dây hụi 500.000 đồng và dây hụi 3.000.000 đồng thì bà có mở hụi nhưng nguyên đơn không tham gia chơi.

Theo người làm chứng bà Võ T S trình bày: Bà xác định có tham gia chơi dây hụi với ông Phạm V U số tiền 1.000.000 đồng. Khi đó bà chơi một chân,

ông U tham gia hai chân do vợ chồng bà Nguyễn T X làm chủ hụi. Chân hụi này người tham gia chơi hốt được 13 người. Đối với chân hụi này thì bà, ông U và bà Út Tiền chưa được hốt hụi thì chủ hụi bị bẻ hụi. Ngoài ra, bà xác định đã lớn tuổi, đi lại khó khăn nên xin được giải quyết vắng mặt.

Vụ án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành nên Tòa án không tiến hành hòa giải mà phải đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện. Yêu cầu tòa án buộc bị đơn ông Trần N N và bà Nguyễn T X trả số tiền theo hai dây hụi gồm: dây hụi 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) tương ứng số tiền 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng) và dây hụi 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) hai chân tương ứng 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng). Trong đó có khấu trừ 7.500.000 đồng (Bảy triệu, năm trăm nghìn đồng) mà bị đơn đã thanh toán sau khi bẻ hụi. Tổng cộng số tiền yêu cầu bị đơn trả là 26.000.000 đồng (Hai mươi sáu triệu đồng).

Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến nhận xét về quá trình tuân theo quy định của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và ý kiến về đường lối giải quyết vụ án:

Về thẩm quyền thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách tham gia tố tụng Tòa án xác định là đúng theo quy định, vụ kiện thụ lý là đúng thẩm quyền, việc tiến hành thủ tục xét xử của Tòa án cho đến giai đoạn hiện nay là phù hợp.

Về đường lối giải quyết vụ án thì đại diện Viện kiểm sát đề nghị như sau:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ xác định giữa nguyên và bị đơn có giao dịch với hình thức góp hụi nhưng không có sổ sách và xác nhận giữa hai bên về việc giao nhận tiền nên không có chứng cứ chứng minh cho lời khai. Tuy nhiên, các bên thống nhất số người tham gia chơi hụi, số phần hụi. Việc bẻ hụi là lỗi của bị đơn, bị đơn là chủ hụi có trách nhiệm góp hụi và chuyển giao cho người hốt hụi để hưởng hoa hồng. Do đó, cần tuyên buộc bị đơn trả gốc và lãi từ hụi cho nguyên đơn. Nhưng nguyên đơn không yêu cầu tính lãi nên đề nghị không xem xét.

Đối với dây hụi 5.000.000 đồng nguyên đơn khai đóng năm lần, do hụi sống nên yêu cầu trả số tiền 25.000.000 đồng, sau đó tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi phần trình bày xác định đóng bốn lần tương ứng với số tiền 14.000.000 đồng, còn bị đơn chỉ thừa nhận đóng bốn lần với số tiền 9.600.000 đồng. Do phía nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh nên chấp nhận theo lời thừa nhận của bị đơn.

Đối với chân hụi 1.000.000 đồng, nguyên đơn khai chơi hai chân và đóng đến kỳ thứ 13 thì bề hụi nên nguyên đơn yêu cầu trả số tiền đã đóng 19.500.000 đồng trừ số tiền 7.500.000 đồng mà bị đơn đã trả sau khi bề hụi nên yêu cầu số tiền 12.000.000 đồng. Tuy nhiên, nguyên đơn cũng không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Bị đơn thừa nhận bị đơn có tham gia chơi hai chân hụi nhưng đã hốt hết một chân và nguyên đơn còn nợ lại 4.000.000 đồng và chân hụi sống đóng tới kỳ thứ 13 với số tiền 8.450.000 đồng trừ 4.000.000 đồng nợ hụi chết nên số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 4.500.000 đồng. Do nguyên đơn không có chứng minh được đã hốt hụi hay chưa, bị đơn còn nợ lại nguyên đơn bao nhiêu, không có sổ sách hay chứng từ xác nhận nợ hụi nên chỉ chấp nhận theo lời thừa nhận của bị đơn xác định số tiền con nợ là 14.050.000 đồng

Từ những phân tích nêu trên, căn cứ vào Điều 244, Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 21 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:*

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các bị đơn trả số tiền nợ hụi chưa được hốt khi bị đơn vỡ hụi chưa thanh toán. Các bên có giao kết chơi hụi bằng lời nói và có lập danh sách hụi viên, ghi nhận chủ hụi. Trong quá trình tham gia chơi thì bị đơn vỡ hụi không thực hiện việc thanh toán nên phát sinh tranh chấp thì các bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết và quan hệ này được Bộ luật dân sự điều chỉnh, tranh chấp giữa các đương sự thuộc quan hệ tranh chấp về dân sự mà cụ thể là “*Tranh chấp nợ hụi*”. Mặc khác, bị đơn bà X, ông N có địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú tại quận C R, thành phố C T nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận C R theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về phần thủ tục:*

Bà Xuyên, ông N đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không đến Tòa án để tham dự hòa giải cũng như tham dự phiên tòa. Tòa án đã làm thủ tục tổng đạt trực tiếp, niêm yết thông báo phiên họp, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt bà X, ông N là có cơ sở.

Đối với người làm chứng bà S có đơn xin xét xử vắng mặt phù hợp với quy định tại Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên chấp nhận. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt bà S là có cơ sở.

[3] Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán tổng cộng số tiền 26.000.000 đồng (Hai mươi sáu triệu đồng) theo hai dây hui. Cơ sở để nguyên đơn yêu cầu là danh sách hui viên mà bị đơn giao cho nguyên đơn, biên bản ghi lời khai của bà X trong quá trình điều tra, biên bản lấy lời khai tại Tòa án của bị đơn và người làm chứng. Theo lời trình bày của các đương sự và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có xác lập giao dịch về tài sản bằng hình thức góp hui với nhau do bà Nguyễn T X, ông Trần N N làm chủ hui, các đương sự cũng thừa nhận nguyên đơn có tham gia hai dây hui gồm: dây hui 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) và dây hui 1.000.000 đồng (Một triệu đồng). Bị đơn cũng thừa nhận nguyên đơn đã đóng hui nhiều lần. Căn cứ vào Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định thì đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự không thống nhất với nhau về số lần hót hui, số tiền đóng hui và tiền góp hui do đó Hội đồng xét xử sẽ căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ làm cơ sở để giải quyết:

Việc ông U, bà X, ông N có giao kết hợp đồng góp hui giữa hai bên phù hợp với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Do trong quá trình tham gia góp hui thì ông N, bà X bị bẻ hui nên không tiếp tục việc khai hui, không thực hiện việc thanh toán, trả tiền cho các hui viên là vi phạm nghĩa vụ thanh toán được quy định tại Điều 282, Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015. Tại biên bản ghi lời khai tại cơ quan điều tra vào ngày 21/08/2020 và biên bản lấy lời khai tại Tòa án ngày 30/12/2020 thì bà X thừa nhận ông U có tham gia dây hui 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng), chân hui này ông U chưa hót và đóng được bốn lần, tại phiên tòa ông U cũng thống nhất yêu cầu bị đơn trả số tiền tham gia bốn lần tương ứng với số tiền ông đã đóng là 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng). Phía bị đơn cho rằng ông U đóng bốn lần với số tiền 9.600.000 đồng (Chín triệu, sáu trăm nghìn đồng) nhưng bị đơn cũng không cung cấp chứng cứ, chứng minh việc nguyên đơn chỉ đóng với số tiền này. Đại diện viện kiểm sát căn cứ vào biên bản ghi lời khai ngày 21/08/2020 tại cơ quan điều tra cho rằng nguyên đơn có chơi hui với ông Nguyễn Văn Hóa nên xác định số tiền mà nguyên đơn đóng là 9.600.000 đồng (Chín triệu, sáu trăm nghìn đồng). Tuy nhiên, Hội đồng xét xử đối chiếu lại danh sách hui viên chơi dây hui 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) với ông Phạm V U thì phía không có tên của ông Hóa nên không có căn cứ cho rằng

dây hui của ông Hóa và nguyên đơn là một. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của thành viên tham gia chơi hui theo quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hui, biểu, phường. Trong khi đó, bị đơn lại không thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hui, biểu, phường. Mặc khác, việc bề hui xuất phát từ bị đơn nên phải chịu hậu pháp lý đối với việc bề hui nên cần buộc bị phải trả số tiền hui còn thiếu khi bề hui mà nguyên đơn xác định đã đóng.

Đối với dây hui 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), phía bà X cho rằng ông U tham gia hai dây hui và có hót một chân hui, còn một chân hui chưa hót nên xác định chỉ còn thiếu nguyên đơn số tiền 14.050.000 đồng (Mười bốn triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng) nhưng bà X cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ thể hiện việc ông U có hót hui, cũng như thể hiện được số tiền còn thiếu lại như bà trình bày. Phía ông U cho rằng chưa có hót hui đối với dây hui 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), ông cũng không có cung cấp tài liệu chứng cứ tuy nhiên ông có cung cấp người làm chứng chơi hui chung với ông, tại biên bản lấy lời khai thì người làm chứng bà Võ T S cũng xác định ông U cũng chưa hót chân hui này. Như phân tích nêu trên, việc bề hui xuất phát từ bị đơn nên cần buộc bị phải trả số tiền hui còn thiếu khi bề hui mà nguyên đơn xác định đã đóng tương ứng hai chân hui 19.500.000 đồng (Mười chín triệu, năm trăm ngàn đồng). Theo lời trình bày của nguyên đơn sau khi phía vợ chồng của bà X bề hui thì phía bị đơn có trả số tiền 7.500.000 đồng (Bảy triệu, năm trăm nghìn đồng) và đồng ý cần trừ số tiền này cho bị đơn nên Hội đồng xét xử thống nhất ghi nhận. Tương ứng: 19.500.000 đồng – 7.500.000 đồng = 12.000.000 đồng.

Do ông N và bà X là vợ chồng, việc bà X tổ chức chơi hui thì ông N cũng biết nên việc nợ trong thời kỳ hôn nhân là nợ chung của vợ chồng vì vậy việc nguyên đơn yêu cầu bà X và ông N cũng trả nợ là phù hợp theo Luật hôn nhân và gia đình nên cả hai phải cùng chịu trách nhiệm nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn. Tổng số tiền mà bị đơn có nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn theo hai dây hui là: 26.000.000 đồng (Hai mươi sáu triệu đồng).

Do phía nguyên đơn không yêu cầu xem xét đến phần lãi suất nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Từ những phân tích nêu trên, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] *Về án phí sơ thẩm*: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự tại Điều 144, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 theo Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 282, Điều 357, Điều 468, Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 60 Luật hôn nhân và gia đình.

- Điều 14, Điều 15, Điều 17, Điều 18, Điều 21 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, họ, biêu, phường.

- Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm V U.

Buộc bị đơn bà Nguyễn T X, ông Trần N N phải có nghĩa vụ trả nguyên đơn ông Phạm V U số tiền tổng cộng 26.000.000 đồng (Hai mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền chưa thanh toán.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 1.300.000 đồng (Một triệu, ba trăm nghìn đồng), nguyên đơn được nhận lại 1.888.000 đồng (Một triệu, tám trăm tám mươi tám ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 006476 ngày 05/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận C R, thành phố C T.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự được quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- **Nơi nhận:**

- + VKSND quận C R;
- + Chi Cục THADS quận C R;
- + Các đương sự;
- + Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

TRẦN THỊ HỒNG GẮM